

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/DSST

Ngày: 30-12-2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Hồng Hạnh;
2. Ông Võ Văn Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 9 và ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2022/TLST-DS ngày 20/4/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/QĐST-DS, ngày 16 tháng 8 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 80/2022/TB-TA ngày 14/12/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T - sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TH, xã Th, huyện G, tỉnh K.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị H - sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phan Thị Th - sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố Q, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. *Người làm chứng:* Bà Sơn Thị Ngọc B - sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày: Tôi và bà H có quen biết nên tôi có cho bà H vay tiền 04

lần (trong đó của tôi 02 lần và chị Th 02 lần) với tổng số tiền là 70.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Đầu tiên bà H vay trước là 10.000.000 đồng, do tôi không có tiền nên tôi nói có bạn là chị Th có tiền, từ đó tôi mới lấy 10.000.000 đồng của chị Th giao cho chị H còn ngày tháng năm thì tôi không nhớ. Tiếp đến ngày 03/9/2020 chị H hỏi tiếp 30.000.000 đồng và tôi cũng không có nên tôi tiếp tục lấy của chị Th 30.000.000 đồng nữa thì hai lần là 40.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất đối với số tiền 40.000.000 đồng mỗi ngày là 280.000 đồng và chị H hẹn 02 tháng trả cho tôi.

Vào ngày 12/9/2020 thì tôi hốt hụi của chị Bích với số tiền là 16.000.000 đồng – 17.000.000 đồng nên chị H hỏi vay 15.000.000 đồng thì tôi kêu chị Bích giao cho chị H. Hai bên thỏa thuận lãi suất đối với số tiền 15.000.000 đồng mỗi tháng là 2.000.000 đồng và chị H hẹn khi nào có tiền sẽ trả cho tôi nhưng trước khi mãn hụi.

Đến ngày 23/9/2020 chị H hỏi thêm 15.000.000 đồng qua mạng Zalo nên tôi có giao trực tiếp cho chị H. Hai bên thỏa thuận lãi là 15.000.000 đồng mỗi ngày 150.000 đồng và chị H hẹn 15 ngày trả cho tôi vốn và lãi.

Đồng thời, chị H đã đóng lãi cho tôi và chị Th của 04 lần vay đến ngày 16/11/2020 là 14.730.000 đồng (trong đó của tôi nhận là 7.450.000 đồng và chị Th nhận là 7.280.000 đồng).

Nay tôi yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị H phải trả cho tôi tổng số tiền là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), còn 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) thì tôi yêu cầu chị H trả cho chị Th. Tôi yêu cầu tính lãi của số tiền 30.000.000 đồng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từ ngày 16/11/2020 đến khi kết thúc vụ án. Đồng thời, tôi không yêu cầu chồng bà H liên đới cùng trả tiền cho tôi mà chỉ yêu cầu một mình bà H.

Theo bản tự khai đề ngày 24/4/2021 và biên bản hòa giải ngày 24/11/2021 bị đơn bà Huỳnh Thị H trình bày: Theo như anh T trình bày, tôi chỉ quen biết với anh T là đúng sự thật còn về giao dịch tiền bạc giữa tôi và anh T là không có mà tôi chỉ giao dịch với chị Th. Hơn nữa, tôi chỉ vay tiền của chị Th một lần là 30.000.000 đồng vào ngày 03/9/2020, hai bên thỏa thuận lãi suất đối với số tiền 30.000.000 đồng mỗi ngày là 310.000 đồng và hứa khi nào chị Th cần thì tôi trả lại. Đồng thời, tôi đóng lãi cho chị Th từ khi vay là ngày 03/9/2020 đến ngày 26/11/2020 là 34.720.000 đồng thì tôi yêu cầu chị Th giảm lãi không tính nữa nhưng chị Th không đồng ý nên kéo dài đến nay không đóng lãi và trả vốn gốc cho chị Th. Về tiền lãi mà tôi đóng cho chị Th là tôi có trực tiếp chuyển cho chị Th hai lần, các lần còn lại thì tôi giao cho anh T giao lại cho chị Th. Đồng thời, tôi và chị Th cũng có nhắn tin qua zalo về tiền lãi. Đối với anh T thì tôi nhắn tin zalo cho anh T về số tiền của chị Th chứ không có liên quan đến anh T.

Mặc khác, anh T cho rằng tôi vay 04 lần là không đúng mà tôi chỉ vay một lần từ chị Th nên tôi thừa nhận hiện nay tôi chỉ còn thiếu chị Th số tiền là 30.000.000

đồng chứ không có thiếu anh T số tiền nào cả. Đồng thời, tôi yêu cầu tính lại lãi suất để trừ vào tiền lãi mà tôi đã đóng cho chị Th còn lại bao nhiêu trừ vào vốn gốc nếu không đủ thì tôi trả thêm cho đủ 30.000.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập 29/11/2021 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th trình bày: Theo xác định của anh T trình bày về số tiền tôi giao cho T để giao cho bà H là 02 lần 40.000.000 đồng là đúng sự thật còn bà H trình bày về số tiền gốc và lãi suất là không đúng. Tôi có giao cho bà H 10.000.000 đồng tại nhà H và 30.000.000 đồng là tôi giao cho anh T giao cho bà H. Hơn nữa, giữa tôi và bà H có nhắn tin qua zalo nhiều lần thì bà H cũng thừa nhận còn thiếu tôi là 40.000.000 đồng còn lãi suất thì bà H trình bày đóng lãi cho tôi số tiền là 34.720.000 đồng là không đúng mà bà H chỉ có đóng lãi cho tôi là 7.280.000 đồng (trong đó bà H giao cho T 2.000.000 đồng để giao lại cho tôi số còn lại là bà H chuyển khoản cho tôi).

Do đó, tôi yêu cầu bà H phải trả cho tôi 40.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Nhà nước từ ngày 16/11/2020 đến khi kết thúc vụ án. Đồng thời, tôi không yêu cầu chồng bà H liên đới cùng trả tiền cho tôi mà chỉ yêu cầu một mình bà H.

Người làm chứng bà Sơn Thị Ngọc B trình bày: Tôi với ông T, bà H và bà Thu không có bà con họ hàng mà chỉ là bạn bè quen biết thôi. Về việc vay tiền giữa bà H, ông T và bà Thu như thế nào tôi không biết nhưng tôi có làm chủ hụi thì ông T có chơi hụi của tôi là đúng sự thật. Sau đó, ông T hốt hụi và có yêu cầu tôi giao cho bà H 15.000.000 đồng và tôi có giao cho bà H số tiền này. Tuy nhiên, tôi không có hỏi ông T giao cho bà H 15.000.000 đồng này để làm gì. Hơn nữa, bà H nói không biết ông T là không đúng mà ông T và bà H là chỗ quen biết thân thích.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tuân thủ các thủ tục về thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết của Tòa án cũng như các thủ tục hòa giải, thủ tục tố tụng tại phiên tòa là đúng theo quy định. Đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cũng còn một số vi phạm như: Vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử nên đề nghị Tòa án khắc phục sau này.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự cũng như tại phiên tòa hôm nay, đối chiếu với các quy định của pháp luật Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T đối với bị đơn là bà Huỳnh Thị H. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Th và buộc bà Huỳnh Thị H phải trả cho bà Phan Thị Th số tiền là

30.000.000 đồng và lãi suất theo qui định của pháp luật từ ngày 16/11/2020 đến ngày xét xử là ngày 29/12/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hữu T và bà Phan Thị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Huỳnh Thị H trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Huỳnh Thị H là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà được tổng đạt hợp lệ vắng mặt không lý do nên căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp.

[2] Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy rằng phía nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cung cấp chứng cứ tin nhắn giữa ông T, bà H và bà Thu qua mạng xã hội là zalo và 3 đoạn ghi âm, còn phía bị đơn không có cung cấp chứng cứ gì chứng minh. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

[3] Về nội dung: Ông Nguyễn Hữu T và bà Phan Thị Th yêu cầu bà Huỳnh Thị H phải trả số tiền vay còn thiếu là 70.000.000 đồng (trong đó ông T là 30.000.000 đồng và bà Thu là 40.000.000 đồng) và lãi suất theo quy định của Nhà nước, còn bà H thừa nhận có thiếu bà Thu số tiền là 30.000.000 đồng, ngoài ra bà không có thiếu bà Thu số tiền nào khác. Đối với ông T thì bà cũng không thừa nhận có thiếu tiền ông T.

Xét về yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T thì HĐXX thấy rằng: Ông T và bà H là chỗ quen biết nên ông T cho rằng là ông có cho bà H vay số tiền là 30.000.000 đồng nhưng giữa ông và bà H không có làm giấy tờ nhận nợ với nhau mà chỉ nhắn tin qua mạng xã hội là zalo. Tuy nhiên, tài liệu chứng cứ mà ông T cung cấp là zalo thể hiện ông T có nhắn tin cho bà H và bà H cũng nhắn tin cho ông T nhưng tin nhắn này cũng không thể hiện cụ thể hai bên thỏa thuận vay số tiền bao nhiêu. Đồng thời, trong tin nhắn zalo này cũng không thể hiện là bà H hỏi vay tiền của ông T và cũng không xác định được là bà H vay của ông T bao nhiêu tiền. Lẽ ra, khi ông T nhắn tin cho bà H thì ông phải nhắn với nội dung là “H vay của tôi số tiền là 30.000.000 đồng” để bà H nhắn tin lại là xác định “là tôi có vay số tiền này” nhưng ông không làm được điều này. Hơn nữa, ông T cho rằng mình đưa cho bà H vay tiền 04 lần (trong đó tiền của ông là 2 lần còn của bà Thu cũng 2 lần) thì ông phải yêu cầu bà H ký nhận nợ cho mình nhưng ông cũng không yêu cầu bà H xác nhận nợ cho mình là bất lợi cho ông. Mặt khác, trong 3 đoạn ghi âm giữa ông T và bà H thể hiện hai bên có giao dịch vay tiền với nhau vì bà H thừa nhận có đóng lãi nhưng cũng không thể hiện là bà H có thừa nhận vay của ông T số tiền là 30.000.000 đồng mà chỉ ông T

xác định là bà H vay của ông là 30.000.000 đồng thôi. Lẽ ra, khi ông T ghi âm thì đầu tiên ông phải xác định nội dung là “H có vay của tôi 30.000.000 đồng” để bà H khẳng định có vay số tiền này nhưng trong đoạn ghi âm thì bà H lại không thừa nhận. Do đó, yêu cầu khởi kiện ông T là không có căn cứ chấp nhận.

Xét về yêu cầu của bà Phan Thị Th thì HĐXX thấy rằng: Bà Thu không trực tiếp giao dịch với bà H mà bà đưa tiền cho ông T giao lại cho bà H. Mặc khác, bà Thu cũng như ông T cho rằng mình giao dịch vay tiền với bà H là nhắn tin qua mạng xã hội là zalo nhưng tin nhắn này cũng không thể hiện cụ thể hai bên thỏa thuận vay số tiền bao nhiêu. Đồng thời, trong tin nhắn zalo này cũng không thể hiện là bà H hỏi vay tiền của bà Thu và cũng không xác định được là bà H vay của bà Thu bao nhiêu tiền. Lẽ ra, khi bà Thu nhắn tin cho bà H thì bà phải nhắn với nội dung là “H vay của tôi số tiền là 40.000.000 đồng” để bà H nhắn tin lại là xác định “là tôi có vay số tiền này” nhưng bà không làm được điều này. Hơn nữa, bà Thu cho rằng mình có trực tiếp đến nhà bà H nhưng bà cũng không yêu cầu bà H làm giấy nhận nợ cho mình là có vay số tiền là 40.000.000 đồng. Mặc khác, trong 03 đoạn ghi âm giữa bà Th và bà H thể hiện hai bên có giao dịch vay tiền với nhau vì bà H thừa nhận có đóng lãi nhưng cũng không thể hiện là bà H có thừa nhận vay của bà Thu số tiền là 40.000.000 đồng. Lẽ ra, khi bà Thu ghi âm thì điều đầu tiên bà phải xác định nội dung là “H có vay của tôi 40.000.000 đồng” để bà H khẳng định có vay số tiền này nhưng trong đoạn ghi âm thì bà H lại không thừa nhận. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà H thừa nhận còn thiếu bà Thu số tiền là 30.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của bà Thu là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận một phần.

Xét về yêu cầu của bà Huỳnh Thị H thì HĐXX thấy rằng: Bà Thừa nhận có vay tiền của bà Th một lần với số tiền là 30.000.000 đồng, ngoài ra bà không có vay tiền của bà Th lần nào nữa. Đối với ông T thì bà H khẳng định không có vay tiền của ông T nên lời trình bày của bà là có căn cứ. Bởi vì, khi vay tiền thì khi bên vay và bên cho vay phải có giấy tờ nhận nợ với nhau nhưng giữa bà H và ông T không có giấy tờ chứng minh là việc bà H có vay tiền ông T. Đối với bà Th cũng không có giấy tờ chứng minh vay tiền nhưng bà H thừa nhận còn thiếu bà Th số tiền 30.000.000 đồng. Từ đó, cho thấy bà H còn nợ bà Th 30.000.000 đồng nên lời trình bày của bà H là có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

Xét về lời trình bày của bà Sơn Thị Ngọc B thì HĐXX thấy rằng: Bà B cũng xác định là bà có đưa cho bà H 15.000.000 đồng là theo yêu cầu của ông T nhưng bà B cũng không xác định được là ông T yêu cầu giao cho bà H số tiền này là tiền gì. Hơn nữa, bà B cũng không biết giữa ông T và bà H có giao dịch như thế nào. Do đó, lời trình bày của bà B cũng không có căn cứ chấp nhận.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu T và bà Phan Thị Th không yêu cầu chồng bà H cùng liên đới trả nợ cho ông, bà nên HĐXX không xem xét.

[5] Về lãi suất:

Xét yêu cầu tính lãi suất của bà Phan Thị Th thì bà yêu cầu tính lãi theo qui định của Nhà nước từ ngày 16/11/2020 đến ngày xét xử là ngày 30/12/2022 nên yêu cầu tính lãi suất của bà Th là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, theo quy định của pháp luật, khi thỏa thuận vay tiền đều có lãi trừ trường hợp các đương sự thỏa thuận không có lãi. Mặc khác, bà H không có ý kiến về yêu cầu tính lãi suất của bà Thu nhưng bà H có ý kiến tính lại lãi suất mà bà đã đóng cho bà Th. Từ đó, cho thấy bà H cũng thống nhất yêu cầu tính lãi của bà Th. Do đó, bà Thu yêu cầu tính lãi suất từ ngày 16/11/2020 đến ngày xét xử là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*.

Đối chiếu quy định trên thì lãi suất cho phép là 10%/năm: 12 tháng = 0,83%/tháng nên thời gian tính lãi suất như sau:

Đối với số tiền là 30.000.000 đồng của bà Phan Thị Th tính từ ngày 16/11/2020 đến ngày xét xử là ngày 30/12/2022 là 25 tháng 14 ngày: $(30.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng}) \times 25 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 6.341.200 \text{ đồng}$.

Tổng cộng vốn và lãi: $30.000.000\text{đ} + 6.341.200 \text{ đ} = 36.092.200 \text{ đồng}$ làm tròn là 36.341.000đ (ba mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Đối với yêu cầu tính lại lãi suất của bà Huỳnh Thị H thì thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bà H yêu cầu tính lãi suất mà bà đã đóng cho bà Th nhưng bà H không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[6] Tại phiên tòa sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện Viện kiểm sát có quan điểm đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Th, buộc bà Huỳnh Thị H phải trả cho bà Phan Thị Th số tiền vốn và lãi là 36.341.000 đồng nên xét đề nghị này của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích đánh giá trên cùng với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và sau khi thảo luận, nghị án HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Th, buộc bà Huỳnh Thị H phải trả cho bà Phan Thị Th số tiền vốn và lãi là 36.341.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Về án phí DSST là: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí là: $30.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.500.000 \text{ đồng}$ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng phí mà ông đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002764 ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, ông Nguyễn Hữu T được nhận lại số tiền là 250.000đ (hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Đối với yêu cầu của bà Phan Thị Th không được chấp nhận một phần nên bà phải chịu án phí là: $10.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 500.000 \text{ đồng}$ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng phí mà bà đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006544 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Phan Thị Th được nhận lại số tiền là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí là: $36.341.000\text{đ} \times 5\% = 1.817.050 \text{ đồng}$ làm tròn là 1.817.000đ (một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 11, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu T đối với bị đơn là bà Huỳnh Thị H.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th đối với bị đơn là bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị H phải trả cho bà Phan Thị Th số tiền 36.341.000 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí DSST: Là 1.817.000đ (một triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) buộc bà Huỳnh Thị H phải nộp.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Hữu T không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí là: 30.000.000 đồng x 5% = 1.500.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng phí mà ông đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002764 ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, ông Nguyễn Hữu T được nhận lại số tiền là 250.000đ (hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Đối với yêu cầu của bà Phan Thị Th không được chấp nhận một phần nên bà phải chịu án phí là: 10.000.000 đồng x 5% = 500.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng phí mà bà đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006544 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Phan Thị Th được nhận lại số tiền là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 30/12/2022. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hoài Thanh